



pǐn chá
品茶

verb · to taste tea

Example Sentences

Lǎo shī jiāo wǒ men zěn yàng pǐn chá.
老师教我们怎样品茶。

The teacher teaches us how to taste tea.

Zhōu mò wǒ men yì qǐ pǐn chá liáo tiān.
周末，我们一起品茶聊天。

On the weekend, we taste tea and chat together.

Pǐn chá shí qǐng màn màn wén yì wén chá xiāng.
品茶时，请慢慢闻一闻茶香。

When tasting tea, please slowly smell the tea aroma.

Trace each character, then write the word on your own.

品	品	品	品	品	品	品	品	品	品	品
品										
茶	茶	茶	茶	茶	茶	茶	茶	茶	茶	茶
茶										